



THỊ TRƯỜNG USD/VND

Diễn biến tỷ giá

Trong phiên giao dịch hôm trước (07/04/2022), tỷ giá mở cửa 22,865, dao động xu hướng giảm trong biên độ 22,855 – 22,865, đóng cửa ở 22,860.

Tỷ giá trung tâm (ngày 08/04/2022): SBV công bố tỷ giá trung tâm 23,101 (giảm 4 điểm so với ngày giao dịch hôm trước), biên độ +/-3%. Tỷ giá trần 23,794; giá sàn 22,408. SBV niêm yết tỷ giá ngoại tệ giao ngay mua vào 22,550 và niêm yết tỷ giá bán ngoại tệ kỳ hạn 3 tháng có hủy ngang 1 lần ở 23,050. Áp dụng cho thứ 2, 4 hàng tuần.

Nhân tố tác động vào tỷ giá và nhận định hôm nay

❖ Quốc tế

Thị trường ít biến động vào thứ Năm, các nhà giao dịch đánh giá bình luận từ quan chức Cục Dự trữ Liên bang sau khi biên bản họp mới nhất của ngân hàng trung ương được công bố, làm rõ hơn về kế hoạch chống lạm phát tăng cao của ngân hàng. Chứng khoán Mỹ phục hồi, lợi suất trái phiếu kỳ hạn 10 và 30 năm tăng lên mức cao nhất kể từ năm 2019. Chủ tịch Fed St. Louis James Bullard cho biết ông muốn tăng lãi suất lên 3% đến 3.25% vào nửa cuối năm 2022, trong khi Chủ tịch Fed Chicago Charles Evans và người đồng cấp ở Atlanta Raphael Bostic cho biết họ ủng hộ bình thường hóa chính sách vào cuối năm nay, đồng thời vẫn giám sát hoạt động của nền kinh tế.

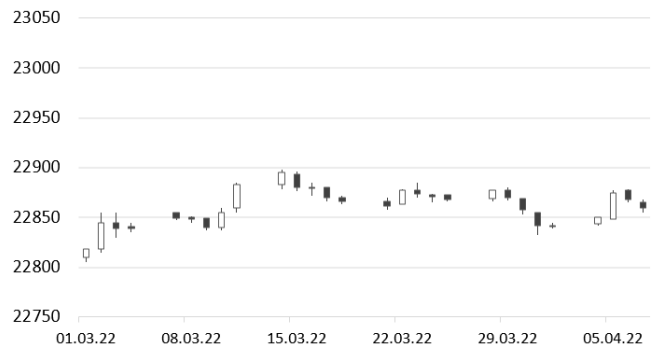
Đồng USD tăng so với các đồng tiền khác. Giá dầu thô biến động khi Cơ quan Năng lượng Quốc tế thông báo họ sẽ bổ sung 240 triệu thùng dầu vào nguồn cung toàn cầu do căng thẳng Nga - Ukraine. Lượng dự trữ than tăng do Liên minh châu Âu quyết định cấm nhập khẩu than từ Moscow. Chỉ số Europe Stoxx 600 giảm.

Chỉ số S&P 500 tăng 0.4%. Chỉ số Nasdaq 100 tăng 0.2%. Chỉ số Dow Jones tăng 0.3%. Giá dầu thô tại Mỹ tăng 0.7% lên \$96.93/thùng. Giá vàng tăng 0.6% lên \$1,935.50/ounce. Lợi suất trái phiếu 10 năm tăng 5 điểm cơ bản lên 2.64%

Trên thị trường tiền tệ, đồng USD tăng giá khi chỉ số DXY tăng 0.2%.

Biến động USD/VND

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC



(Mức giá này chỉ mang tính dự đoán, không phải là mức giá giao dịch và có thể thay đổi khi tỷ giá giao ngay và lãi suất USD, VND thay đổi)

❖ Trong nước

Phiên 07/04/2022, NHNN gọi 10,000 tỷ OMO, kỳ hạn 14 ngày lãi suất 2.5%, trúng 287.1 tỉ VND và không gọi thầu tín phiếu.

Cán cân thương mại kỳ 2 tháng 3 năm 2022 theo Tổng cục Hải thặng dư 1.96 tỉ USD, cả tháng thặng dư 2.05 tỉ USD. Lũy kế đến hết kỳ 2 tháng 3 năm 2022, cán cân thương mại chuyển sang thặng dư 1.46 tỉ USD.

Nhận định: Dự đoán tỷ giá USD/VND liên ngân hàng dao động mức 22,860 – 22,880 (đi ngang so với đầu ngày hôm trước).

Điểm kỳ hạn (swap point) của giao dịch kỳ hạn/hoán đổi chênh lệch lãi suất qua đêm trên thị trường liên ngân hàng dao động quanh mức 1.70 – 1.80% (đi ngang so với đầu ngày hôm trước).

THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG

Thanh khoản VND ổn định

Kỳ hạn	VND		USD	
	Lãi suất	Biến động	Lãi suất	Biến động
ON	2.0 – 2.2%	0/0	0.30 – 0.45%	0/0
1w - 2w	2.3 – 2.4%	0/0	0.40 – 0.50%	0/0
3w - 1m	2.4 – 2.6%	0/0	0.55 – 0.60%	0/0
2m - 3m	2.5 – 2.7%	0/0	0.60 – 0.70%	0/0

Chỉ tiêu	Thực tế	Kế hoạch năm 2022
Tăng trưởng GDP 2022	Q1 5.03%	6.5%
Lạm phát bình quân 3 tháng	Q1 1.92%	<4%
Tăng trưởng tín dụng hết 21/03	4.03%	14%
Tăng trưởng huy động hết 21/03	2.15%	

Nhận định:

Nhu cầu vay VND để đảm bảo dự trữ bắt buộc tăng vào đầu tháng. Tuy nhiên do nguồn cung VND ổn định nên lãi suất VND dự kiến tiếp tục duy trì ở mức hiện tại.

THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ (TPCP)

Lãi suất TPCP tăng.

Lãi suất TPCP trên thị trường thứ cấp sáng nay tiếp tục tăng 5-8 điểm phần trăm. Áp lực bán từ một số nhà đầu tư khiến lợi suất giao dịch tăng nhanh sau khi TPCP Mỹ tăng mạnh trở lại. Lãi suất Liên ngân hàng giảm nhẹ hôm nay.

Lãi suất TPCP Mỹ kỳ hạn 10 năm 2.65%

Lãi suất giao dịch tham khảo:

7 năm 2.45%

10 năm 2.78%

Kế hoạch gọi thầu TPCP tuần tới như sau:

Kỳ hạn 7 năm: 500 tỷ đồng;

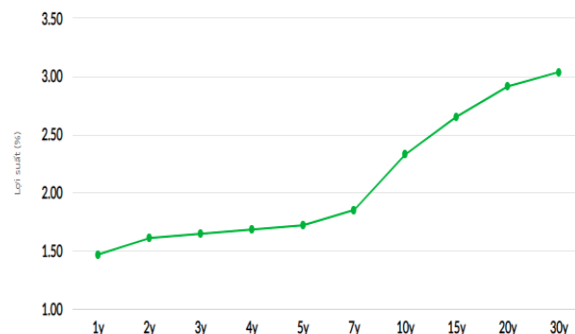
Kỳ hạn 10 năm: 2500 tỷ đồng;

Kỳ hạn 15 năm: 2500 tỷ đồng;

Kỳ hạn 30 năm: 500 tỷ đồng;

Nhận định: Lợi suất giao dịch TPCP dự kiến có thể hạ nhiệt trong tuần tới.

Diễn biến lợi suất TPCP



EUR/USD

Xu hướng tuần: EUR/USD biến động trong vùng 1,0900 – 1,1250.

Trong phiên giao dịch hôm qua, tỷ giá EUR/USD dao động trong biên độ 1,0940 – 1,0865. Cặp tiền chịu áp lực dưới sức mạnh của đồng USD trong bối cảnh Fed thể hiện hawkish hơn trong lập trường về chính sách tiền tệ trong năm nay.

Quan điểm: Trong ngày, tỷ giá EUR/USD dao động trong khoảng 1,0850 – 1,0883.

Hôm nay, không có nhiều thông tin kinh tế quan trọng. Dự kiến cặp tiền dao động trong biên độ 1,0850 – 1,0883.

Biểu đồ EUR/USD



AUD/USD

Xu hướng tuần: AUD/USD biến động trong biên độ 0,7450 – 0,7600.

Trong phiên giao dịch hôm qua, tỷ giá AUD/USD dao động trong biên độ 0,7520 – 0,7466. Cặp tiền chịu áp lực dưới sức mạnh của đồng USD trong bối cảnh Fed thể hiện hawkish hơn trong lập trường về chính sách tiền tệ trong năm nay.

Quan điểm: Trong ngày, tỷ giá AUD/USD biến động trong khoảng 0,7485 – 0,7460.

Hôm nay, không có nhiều thông tin kinh tế quan trọng. Dự kiến cặp tiền dao động trong biên độ 0,7485 – 0,7460.

Biểu đồ AUD/USD



USD/JPY

Xu hướng tuần: USD/JPY biến động quanh biên độ 125,50 – 123,50.

Trong phiên giao dịch hôm qua, tỷ giá USD/JPY dao động trong biên độ 123,46 – 124,00. Cặp tiền hưởng lợi nhờ sức mạnh đến từ đồng USD. Các quan chức Fed thể hiện hawkish hơn trong lập trường về chính sách tiền tệ trong năm nay.

Quan điểm: Trong ngày, tỷ giá USD/JPY biến động quanh vùng 123,67 – 124,54.

Hôm nay, không có nhiều thông tin kinh tế quan trọng. Dự kiến cặp tiền dao động trong biên độ 123,67 – 124,54.

Biểu đồ USD/JPY



TÌNH HÌNH GIÁ HÀNG HÓA

XAU/USD

Xu hướng: Giá vàng thế giới tăng nhẹ

Giá vàng thế giới tăng nhẹ, giao dịch trong khoảng 1920 – 1938 \$/oz. Giá vàng tăng lên vùng 1930 \$/oz sau khi phía Nga cho biết Ukraina không có ý định muốn kết thúc chiến tranh sớm do đã thay đổi các điều kiện đã thống nhất trước đó trong cuộc đàm phán tại Thổ Nhĩ Kỳ.

Hiện giá vàng đang giao dịch quanh ngưỡng 1930 \$/oz

Dự đoán: giá vàng biến động khá, giao dịch trong khoảng 1910 – 1940 \$/oz

Các mức hỗ trợ: 1910, 1900, 1890

Các mức kháng cự: 1940, 1950, 1970

Biểu đồ XAU/USD



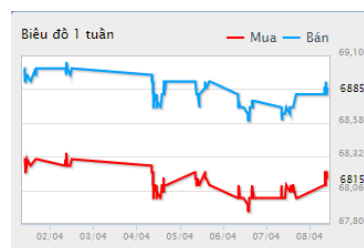
SJC

Xu hướng: Vàng trong nước không biến động nhiều

Giá vàng trong nước không biến động nhiều, giao dịch trong khoảng 68.00 – 68.70 triệu/lượng. Thời điểm 10h sáng hôm nay, TPBank niêm yết giá vàng SJC ở mức 68.15 – 68.85 triệu/lượng. Chênh lệch giữa giá vàng SJC và giá vàng thế giới khoảng 14.4 triệu đồng/lượng.

Dự đoán, giá vàng SJC tăng nhẹ, giao dịch trong khoảng 68.10 - 68.90 triệu đồng/lượng.

Biểu đồ SJC



Bảng giá hàng hóa ngày 08/04/2022

Quốc tế			
Mặt hàng	Giá	Biến động so với hôm trước	Đơn vị
Dầu (Brent)	101,01	0,43	USD/thùng
Quặng sắt (Nymex)	157,29	(2,79)	CNY/tấn
Nhôm (SHFE)	21.860	(285,00)	CNY/tấn
Đồng (SHFE)	73.340	(120,00)	CNY/tấn
Kẽm (SHFE)	26.935	(380,00)	CNY/tấn
Gạo Thái Lan	410,00	-	USD/tấn
Cà phê Robusta	2.064	(29,00)	USD/tấn
Cao su (Rubber Singapore)	173,70	0,40	USD/kg
Đường trắng (ICE)	548,70	3,10	USD/tấn
CAS-KER-AFR	2,85	-	USD/lb

Bảng giá hàng hóa ngày 08/04/2022

Trong nước			
Mặt hàng	Giá	Biến động so với hôm trước	Đơn vị
Xăng RON 95-IV	28.150	-	VND/lít
Dầu hỏa 2-K	23.760	-	VND/lít
Lợn hơi miền Bắc	54.000	1.500	VND/kg
Gạo NL IR 504	7.850	-	VND/kg
Cà phê Robusta XK (FOB)	2.119	(29,00)	USD/tấn
Platinum spot	967,98	1,84	USD/t oz
Palladium spot	2.260,94	23,52	USD/t oz
Rough rice (CBOT)	15,89	0,08	USD/cwt
Soybean (CBOT)	1.651,00	5,50	USD/bu
Ethanol (CBOT)	2,16	-	USD/gal

NĂNG LƯỢNG (DẦU THÔ)

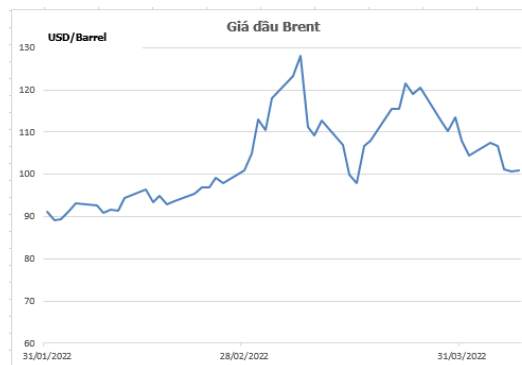
Tình hình thế giới:

Giá dầu tiếp tục giảm do khu vực đồng euro có thể trừng phạt hoạt động xuất khẩu năng lượng của Nga, và sau khi các quốc gia tiêu thụ thông báo giải phóng một lượng lớn dầu từ nguồn dự trữ khẩn cấp.

Cuối phiên ngày 07/04, giá dầu Brent giảm 0,49 USD/thùng, giao dịch ở mức 100,58 USD/thùng. Giá dầu thô ngọt nhẹ (WTI) giảm 0,20 USD/thùng so với phiên trước, giao dịch ở mức 96,03 USD/thùng.

Đầu phiên ngày 08/04, giá dầu Brent tăng 0,43 USD/thùng, giao dịch ở mức 101,01 USD/thùng. Giá dầu thô ngọt nhẹ (WTI) trên sàn New York tăng 0,48 USD/thùng, giao dịch ở mức 96,51 USD/thùng.

Tình hình trong nước: Không biến động lớn.



KIM LOẠI

Tình hình thế giới:

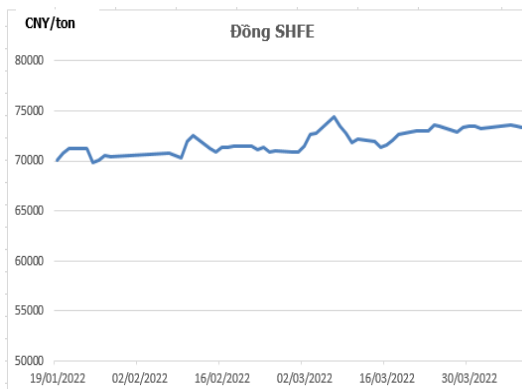
Hôm nay, kim loại nguyên liệu có một số biến động trên 2 sàn London và Thượng Hải như sau:

Trên sàn LME: Giá đồng tăng 6,50 USD/tấn (+0,06%), giao dịch ở mức 10.311,50 USD/tấn; giá nhôm giảm 56,00 USD/tấn

(-1,63%), giao dịch ở mức 3.385,00 USD/tấn; giá kẽm giảm 86,00 USD/tấn, giao dịch ở mức 4.188,00 USD/tấn.

Trên sàn SHFE: Giá đồng giảm 120,00 CNY/tấn (-0,16%), giao dịch ở mức 73.340 CNY/tấn; Giá nhôm giảm 285,00 CNY/tấn (-1,29%), giao dịch ở mức 21.860 CNY/tấn; Giá kẽm giảm 380,00 CNY/tấn, giao dịch ở mức 26.935 CNY/tấn.

Tình hình trong nước: Không biến động lớn.



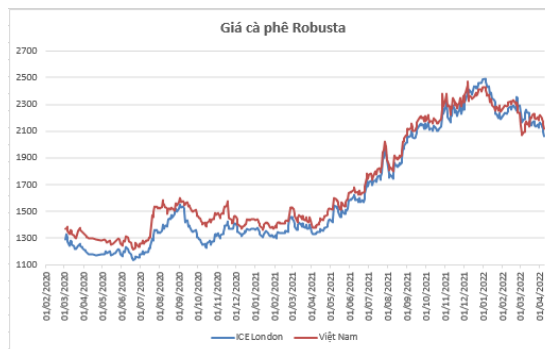
NÔNG SẢN

Tình hình thế giới:

Giá cà phê hôm nay trên sàn London và New York có một số biến động so với phiên trước như sau:

Giá cà phê Robusta tại London giao tháng 5/2022 giảm 29,0 USD/tấn ở mức 2.064 USD/tấn, giao tháng 7/2022 giảm 24,0 USD/tấn ở mức 2.066 USD/tấn. Trong khi đó trên sàn New York, giá cà phê Arabica giao tháng 5/2022 giảm 1,45 cent/lb xuống mức 226,15 cent/lb, giao tháng 7/2022 giảm 1,45 cent/lb xuống mức 226,15 cent/lb.

Tại Sở giao dịch hàng hóa Singapore, giá cao su giao kỳ hạn tháng 06/2022 giao dịch ở mức 173,70 USD/kg.



Tình hình trong nước

Giá cà phê tại các tỉnh Tây Nguyên giảm xuống và dao động trong mức 40,20 – 40,80 triệu đồng/tấn. Giá cà phê Robusta xuất khẩu FOB tại cảng TP.Hồ Chí Minh giao dịch ở mức 2.119 USD/tấn.

Giá lợn hơi miền Bắc ổn định không đổi so với hôm trước, ở khoảng 54.000 đồng/kg. Hôm nay, giá gạo nguyên liệu IR 504 không đổi so với ngày hôm trước, giao dịch ở mức 7.850 VNĐ/kg.

Giá gạo nguyên liệu IR 504



Báo cáo này mang tính chất tham khảo và không nhằm phục vụ cho bất cứ tổ chức, cá nhân nào với bất kỳ mục đích nào. Mọi nhận định, dự báo và ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của TPBank và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Số liệu trong bản tin này được lấy từ những nguồn đáng tin cậy, tuy nhiên, ngoài những thông tin về chính TPBank, TPBank miễn trừ trách nhiệm đối với việc trích dẫn nguồn tin cũng như những thông tin không chính xác trong báo cáo này nếu có. Mọi trích dẫn, tái sử dụng báo cáo này phải thông báo và được sự đồng ý của TPBank.

 **TPBank**
Bản tin lưu hành nội bộ